

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/DS-PT

Ngày 11-1-2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Nam;

Các Thẩm phán:

Ông Lưu Anh Tuấn

Ông Lê Văn Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 1 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Số nhà 26B đường HV, tổ 2, phường Ia K, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thanh T; địa chỉ: số 49 đường NĐ, phường PĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Ngô Thị Tú N; địa chỉ: số nhà 21 đường Ngô Thì N, phường PĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Ngô Thị Tú N;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thanh T trình bày:

Bà Nguyễn Thị H và bà Ngô Thị Tú N là người quen biết với nhau. Quá trình làm ăn, bà N vay bà H 60.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 12-12-2018 và ngày 05-12-2019 với lãi suất theo thỏa thuận.

Ngoài ra, bà N còn vay thêm 7.000.000 đồng vào năm 2019 nhưng không viết giấy vay, mà chỉ viết vào sổ theo dõi của bà H.

Đến nay, bà N vẫn không trả số tiền gốc và lãi vay như đã thỏa thuận.

Do vậy, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà N phải trả cho bà H 67.000.000 đồng nợ gốc.

- Buộc bà N phải trả khoản lãi suất trong hạn và quá hạn, cụ thể là 1,5%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 01-01-2021 đến khi Tòa án xét xử xong vụ án sơ thẩm, tạm tính đến ngày khởi kiện là 20.000.000 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi bà N phải trả tạm tính là 87.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 7.000.000 đồng nợ gốc và thay đổi yêu cầu khởi kiện về lãi, chỉ yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả lãi với lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 01-01-2021 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Bị đơn là bà Ngô Thị Tú N trình bày:

Bà có vay tiền bà H là 30.000.000 đồng và tiền đóng hằng ngày bà H cộng lại là 60.000.000 đồng. Do làm ăn khó khăn, bà H cho bà trả dần và quy ra hui, bà trả hằng ngày mỗi ngày 200.000 đồng, ngày nào kệt thì trả 100.000 đồng. Bà đóng cho bà H 6 kỳ hui là 30.000.000 đồng, còn lại là đóng dần hằng ngày từ năm 2018 đến năm 2021. Bà H cho rằng bà vay thêm số tiền 7.000.000 đồng là không đúng, bà không có vay bà H số tiền này. Bà đã trả xong cho bà H, do vậy bà không đồng ý trả cho bà H khoản nào nữa. Số tiền trả cụ thể hằng ngày đều ghi vào sổ theo dõi của bà H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố P đã quyết định:

Áp dụng Điều 274; Điều 275; Điều 463; 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H; buộc bà Ngô Thị Tú N phải trả cho bà Nguyễn Thị H 69.843.800 đồng (*gồm 60.000.000 đồng nợ gốc và 9.843.800 đồng lãi*).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12-9-2022, bà Ngô Thị Tú N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Phía nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện;
- Bị đơn giữ nguyên kháng cáo;
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;
- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại “*Đơn khởi kiện*” (bút lục số 01), nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán 67.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tạm tính tới ngày 1-1-2021 là 20.000.000 đồng; tổng cộng 87.000.000 đồng.

Tại “*Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện*” đề ngày 27-7-2022 (bút lục số 41), nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên, chỉ yêu cầu bị đơn phải trả 60.000.000 đồng nợ gốc.

Như vậy, đây là trường hợp nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm không ra riêng quyết định đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện, là đúng, song không nhận xét việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện trong phần “*Nhận định của Tòa án*” trong bản án và quyết định đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong phần “*Quyết định*” của bản án, là không đúng quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210 và Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Mặc dù vậy, sai sót này là không nghiêm trọng, không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự, nhưng Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại đơn kháng cáo và quá trình tham gia tố tụng, bị đơn cho rằng có vay 30.000.000 đồng của nguyên đơn và tiền đóng hằng ngày cộng lại là 60.000.000 đồng; do làm ăn khó khăn, nguyên đơn cho bị đơn trả dần và quy ra hui; bị đơn trả hằng ngày, mỗi ngày 200.000 đồng, ngày nào kết thì trả 100.000 đồng và đã đóng cho nguyên đơn 6 kỳ hui là 30.000.000 đồng, còn lại là đóng dần hằng ngày từ năm 2018 đến năm 2021, nên đã trả hết 60.000.000 đồng nợ gốc cho nguyên đơn, mặc dù trình bày như vậy, nhưng đây chỉ là lời khai một phía của bị đơn và không được nguyên đơn thừa nhận; bị đơn cũng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình là đúng sự thật, hơn nữa, lời khai đó của bị đơn là không phù hợp với nội dung thể hiện tại Giấy mượn tiền ngày 12-12-2018 và ngày 05-12-2019 do nguyên đơn giao nộp, bởi vì không có bất cứ nội dung nào tại các tài liệu này, thể hiện các tình tiết và sự kiện như bị đơn đã trình bày.

Do đó kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở.

[2.2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả 60.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc tạm tính từ 1-1-2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm. Để chứng minh, nguyên đơn giao nộp chứng cứ là bản gốc của tài liệu đọc được có tiêu đề “*Giấy mượn tiền*” đề ngày 12-12-2018 (*bút lục số 33*) và “*Giấy mượn tiền*” đề ngày 05-12-2019 (*bút lục số 34*); tài liệu không có tiêu đề thể hiện việc theo dõi tiền góp và chốt nợ hui được Tòa án cấp sơ thẩm đóng bút lục số 32 (*tất cả các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trên đều là cùng về khoản nợ 60.000.000 đồng mà nguyên đơn đang khởi kiện*).

Bị đơn phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó, cũng như không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã trả 60.000.000 đồng nợ gốc và lãi cho nguyên đơn, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 60.000.000 đồng nợ gốc và 9.843.800 đồng lãi trên nợ gốc (*tính từ ngày 1-1-2021 đến ngày 23-8-2022 (ngày xét xử sơ thẩm) với lãi suất 10%/năm*), tổng cộng là 69.843.800 đồng, là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật về dân sự.

[3] Các phân tích nêu trên cho thấy, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo

của bị đơn.

[4] Về án phí:

Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, Điều 148, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210, Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị Tú N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã xét xử vụ án về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H với bị đơn là bà Ngô Thị Tú N.

Áp dụng Điều 274; Điều 275; Điều 463; 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H; buộc bà Ngô Thị Tú N phải trả cho bà Nguyễn Thị H 69.843.800 đồng (*gồm 60.000.000 đồng nợ gốc và 9.843.800 đồng lãi*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị H cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, bà Ngô Thị Tú N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Đình chỉ giải quyết một phần khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc buộc bà Ngô Thị Tú N phải trả 7.000.000 đồng.

- Buộc bà Ngô Thị Tú N phải nộp 3.492.190 đồng đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 2.175.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001359 ngày 28 tháng 2 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Ngô Thị Tú N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002435 ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai; bà Ngô Thị Tú N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND Tp. P, tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS TP.P, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đình Nam

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND Tp. Pleiku, tỉnh Gia
Lai;
- Chi cục THADS TP.Pleiku,
tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự,
Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Lê Đình Nam

